

Số: 609 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 10/01/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 02/02/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 15/BC-STNMT ngày 02/02/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Như Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			72.171,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.480,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.302,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	388,51

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	104,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,74
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		927,46

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			83,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,91

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			0,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,63

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Như Xuân để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC24.02.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

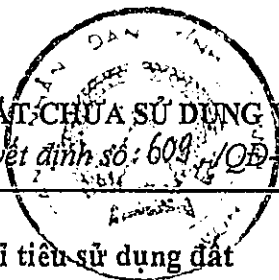
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																	
				Xã Cát Văn	Xã Cát Tân	Xã Xuân Quý	Xã Bình Trầm	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hòa Quý	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.171,85	2.597,92	1.589,98	1.826,97	2.555,52	11.723,18	4.038,62	5.872,53	2.654,91	468,62	2.658,17	7.182,51	3.868,42	8.638,82	2.934,57	3.447,33	3.689,95	3.126,11	4.105,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.480,41	2.475,62	1.445,31	1.518,26	2.244,85	9.525,08	3.579,82	4.744,60	2.393,75	280,03	2.272,44	6.741,70	3.311,43	6.962,79	2.776,34	2.825,03	3.492,26	3.004,86	3.886,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.436,16	116,66	104,19	29,03	20,14	44,39	88,95	391,52	155,75	8,47	209,35	170,83	127,17	101,13	207,06	142,02	87,16	140,90	291,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.355,50	111,89	104,19	26,48	18,23	44,39	80,46	391,52	155,75	8,47	207,40	170,83	125,37	100,24	207,06	122,06	68,40	131,26	281,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.354,05	151,52	43,85	125,83	584,03	3.993,03	212,24	588,80	125,73	7,30	526,44	126,37	203,33	94,06	97,12	220,88	168,75	37,18	47,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.081,97	216,69	201,53	68,20	841,63	1.064,66	1.151,64	277,62	1.220,21	136,54	383,24	260,98	204,42	86,74	232,79	138,00	340,19	163,09	93,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.518,41	848,11		408,49		1.100,23			52,122					4.551,76		769,83	547,06	608,95	2.162,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.360,84			507,38		1.054,32			100,00			5.152,19	1.546,95						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.908,60	1.050,06	1.042,73	374,68	779,85	2.239,26	2.105,88	3.406,05	186,28	120,05	1.066,93	949,15	1.208,53	2.105,28	2.194,46	1.545,41	2.318,42	1.974,69	1.240,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	767,38	92,58	53,01	4,65	19,20	29,19	21,11	80,61	84,56	7,67	86,48	82,18	21,03	23,82	44,91	8,89	13,68	44,05	49,76
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,00																17,00	36,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.302,93	121,51	132,58	303,33	310,67	2.194,69	428,84	298,55	255,44	186,76	369,55	394,52	440,36	1.666,41	158,23	564,13	186,92	96,92	201,52
2.1	Đất quốc phòng	QOP	1.241,40					1.240,14					1,26								
2.2	Đất an ninh	CAN	2.809,44			197,89		548,83					93,95	143,02		1.474,48		351,27			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,76						15,10					3,66							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,93			0,24	3,17	0,05					0,50	1,97							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,92	1,78			7,35	22,34	0,05	1,81	19,56	0,05	11,81	4,41			0,22	0,59	0,04	0,91	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,27				8,68		23,98	0,98			1,69					12,46	8,48		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.121,79	36,99	38,89	20,37	113,84	151,73	93,15	129,90	75,75	27,43	86,56	60,72	55,23	25,64	35,43	45,22	34,40	32,29	58,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,96										0,96								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,50			1,50															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,58			0,50			2,13			5,95									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.126,60	44,00	55,98	50,15	66,15	50,81	161,12	65,83	85,23		85,70	28,41	73,35	44,27	61,45	66,83	86,92	24,87	75,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	31,73									31,73									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,65	0,37	0,22	0,48	0,70	4,50	1,37	0,36	0,67	6,21	0,63	0,64	1,85	0,77	0,72	0,45	0,23	0,61	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	ĐTS	72,24	2,24	2,22	1,15	5,11	5,67	5,70	3,79	3,04	8,97	4,74	4,09	2,70	4,48	4,63	3,14	2,98	2,97	4,62
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,72	7,74	6,36	5,74	5,18	13,44	11,32	23,45	9,48	3,55	21,68	9,91	5,51	7,67	14,46	6,46	10,98	10,42	7,37
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,24		0,24																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,17	1,58	1,22	1,73	1,19	0,97	2,26	1,70	4,33	0,86	2,62	2,12	0,30	3,18	0,46	0,89	0,74	2,33	0,69
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,56		0,05						0,03	1,60	0,07			0,03		0,05			5,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.109,17	25,75	12,49	23,58	99,30	145,01	32,67	70,73	57,35	3,53	3,56	47,71	265,43	105,70	40,53	66,70	42,15	18,52	48,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	388,30	1,06	14,91			11,20	71,99			1,17	0,88	236,51	35,99	0,19	0,33	10,07		4,00	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	388,51	0,79	12,01	5,38		3,41	37,96	29,38	5,72	1,83	16,18	46,29	108,63	9,62		58,17	10,77	24,33	18,04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																		
				Xã Cát Văn	Xã Cát Tân	Xã Xuân Quý	Xã Bội Trành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hóa Quý	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	104,53	2,08	4,72	3,81	1,23	6,43	4,70	4,64	2,80	4,98	21,20	6,92	3,68	1,23	1,22	1,38	2,35	1,91	29,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,66		2,91					1,20		0,72	4,46	0,51	0,16	0,46			0,45	0,71	10,08	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>11,58</i>		<i>2,91</i>					<i>1,20</i>		<i>0,72</i>	<i>4,46</i>	<i>0,51</i>	<i>0,16</i>	<i>0,46</i>			<i>0,45</i>	<i>0,71</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,81	1,78		0,03	0,27	5,79	1,29	1,12	0,15	0,37	3,27	0,82	1,21	0,01		1,25	0,94	0,22	5,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,10			1,02	0,96	0,39	1,73	0,50	1,48	0,02	0,93	0,55	0,26	0,32	1,13	0,03	0,57	0,76	4,45	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,50			1,50																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,72	0,30	1,68	1,26		0,07	1,68	1,52	1,17	3,72	11,17	4,77	2,05			0,10	0,39	0,04	6,80	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,74		0,13			0,18		0,30		0,15	1,37	0,27		0,44	0,09			0,18	2,63	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		927,46		1,08	0,51		850,00		30,50		0,59	7,94					0,02	0,35	36,47		
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,99			0,09							3,90									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	CLN/LMU	0,82										0,82									
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,27										0,27									
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN																				
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (n)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	918,94					850,00		30,00			2,94							36,00		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là Đất ở chuyển sang Đất ở	PKO/OCT	3,44		1,08	0,42				0,50		0,59	0,01					0,02	0,35	0,47		


KẾ HOẠCH
THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 14/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

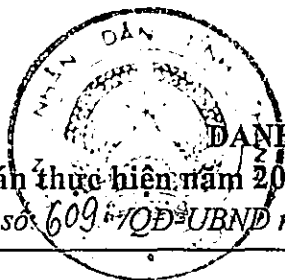
TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																		
				Xã Cát Vạn	Xã Cát Tân	Xã Xuân Quý	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Hòa	Xã Xuân Bình	Xã Thượng Ninh	Xã Hòa Quý	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Bình Lương	Xã Tân Bình	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	78,26	0,30	4,39	3,70	1,20	1,90	3,65	4,64	2,56	4,87	9,59	6,79	2,96	0,44	0,72			1,76	0,90	27,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,56		2,91							1,20		0,72	3,02	0,50	0,10			0,45	0,47	9,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,61		2,91							1,20		0,72	3,02	0,50	0,10			0,45	0,47	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HMK	12,85				0,24	1,90	0,24	1,12	0,05	0,33	1,84	0,82	1,01					0,64		4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,76			1,00	0,96		1,73	0,50	1,38		0,63	0,50	0,20		0,63			0,38	0,40	4,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,29			1,50									0,79							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,34	0,30	1,35	1,20			1,68	1,52	1,13	3,67	2,92	4,77	0,86					0,24		6,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,46		0,13						0,30	0,15	1,18	0,20		0,20	0,09			0,05	0,03	2,13
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất năng nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,91					0,20	0,15	0,50		1,67	1,21	0,08						0,35		0,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01									0,01										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,62					0,20					0,21							0,21		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,71						0,15	0,50				0,23	0,08							0,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,39										0,39									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40										0,26							0,14		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,11										1,01	0,10								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10											0,10								
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17											0,17								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,40										0,40									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				



KẾ HOẠCH

ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 HUYỆN NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số: 609/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc	
				Xã Yên Lễ	Xã Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03	0,03	
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,03	0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,63	0,53	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,43	0,33	0,10
2.10	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20	0,20	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			



DANH MỤC

Các công trình, dự án thực hiện năm 2018 của huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất	91,88	
1.1	Dự án khu dân cư đô thị	1,33	
1	Đầu giá đất khu dân cư khu dân cư đô thị	0,97	TT. Yên Cát
2	Khu dân cư đô thị	0,36	TT. Yên Cát
1.2	Dự án khu dân cư nông thôn	14,53	
1	Đầu giá đất khu dân cư Thôn 3	0,03	Bãi Trành
2	Đầu giá đất khu dân cư Thôn 3	0,80	Bãi Trành
3	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Tân Xuân, Tân Lợi	1,36	Cát Tân
4	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Làng Mới	0,40	Thanh Sơn
5	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Ké Xui	0,47	Thanh Sơn
6	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Quảng Hợp	0,01	Hóa Quý
7	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Đồng Quan	2,34	Hóa Quý
8	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Xuân Thành	1,00	Xuân Quý
9	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Nghiu	0,14	Xuân Hòa
10	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Lâm Chính	0,89	Thanh Xuân
11	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Sông Xanh	0,52	Thượng Ninh
12	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Xuân Thượng	0,50	Thượng Ninh
13	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Đông Xuân	0,27	Thượng Ninh
14	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Làng Cống	0,44	Thanh Hòa
15	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Tân Thắng	0,58	Tân Bình
16	Đầu giá đất khu dân cư thôn Quang Hùng	0,15	Thanh Phong
17	Đầu giá đất khu dân cư thôn Hai Huân	0,05	Thanh Phong
18	Đầu giá đất khu dân cư thôn Vân Hòa	0,20	Cát Vân
19	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Quế	0,47	Yên Lễ
20	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Yên Phú	0,13	Yên Lễ
21	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Cát Tiến	1,17	Yên Lễ
22	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Yên Xuân	0,02	Yên Lễ
23	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Thanh Yên	1,77	Yên Lễ
24	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Thanh Yên	0,82	Yên Lễ
1.3	Công trình năng lượng	1,99	
1	Đường dây 110 Kv	0,21	Hóa Quý
2	Đường dây 110 Kv	1,20	Xuân Quý
3	Đường điện 110 Kv	0,24	Tân Bình
4	Đường điện 110 Kv	0,34	Bình Lương
1.4	Công trình thể dục thể thao	7,38	
1	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	1,67	Xuân Bình
2	Xây dựng sân thể thao thôn Ó	0,15	Xuân Hòa
3	Xây dựng sân thể thao thôn Giăng	0,15	Xuân Hòa
4	Mở rộng mặt bằng hội trường, sân thể thao thôn Yên Phú	0,20	Yên Lễ
5	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã	1,40	Bình Lương
6	Xây dựng Khu trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã	2,93	Cát Tân

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
7	Xây dựng Khu trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã	0,76	Yên Lễ
8	Xây dựng Khu trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã	0,12	Thanh Phong
1.5	Công trình giao thông	21,36	
1	Đường Yên Cát - Đồng Thổ	4,83	Bình Lương,
2	Cầu Tân Cúc thôn Thanh Tiến	0,29	Thanh Xuân
3	Nâng cấp đường UBND xã đi Quốc lộ 45	1,49	Tân Bình
4	Đường Thăng Sơn - Trung Thành	0,34	Yên Lễ
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Cát Tiên đi đường Hồ Chí Minh	3,52	Yên Lễ
6	Đường đôi QL 45 nối đường HCM	0,29	TT Yên Cát
7	Đường Giao thông Thượng Ninh - Cát Tân	10,55	Thượng Ninh, Cát Tân
9	Công thoát nước thôn Lâm Chính	0,05	Thanh Xuân
1.6	Công trình thủy lợi	21,68	
1	Kênh mương nội đồng thôn Thanh Đồng	0,34	Thanh Xuân
2	Đập Ná Hiêng	21,34	Thanh Quân
1.7	Công trình chợ	1,29	
1	Mở rộng chợ Trung tâm xã	0,30	Bãi Trành
2	Xây dựng chợ	0,99	TT Yên Cát
1.8	Công trình di tích, lịch sử	1,50	
1	Mở rộng thác công trời	1,50	Xuân Quý
1.9	Công trình sinh hoạt cộng đồng	3,19	
1	Nhà văn hóa thôn Cát Xuân	0,39	Cát Tân
2	Nhà văn hóa thôn Phụ Vân	0,15	Cát Tân
3	Nhà văn hóa thôn Kè Xui	0,28	Thanh Sơn
4	Nhà văn hóa thôn Đồng Chang	0,47	Thanh Sơn
5	Nhà văn hóa thôn Kè Mạnh 2	0,06	Thanh Sơn
6	Nhà văn hóa thôn Lâm Chính	0,10	Thanh Xuân
7	Nhà văn hóa thôn Thanh Tiến	0,15	Thanh Xuân
8	Nhà văn hóa thôn Thanh Bình	0,05	Thanh Xuân
9	Nhà văn hóa thôn Sông Xanh	0,15	Thượng Ninh
10	Nhà văn hóa thôn Mai Thăng	0,10	Tân Bình
11	Nhà văn hóa thôn Chang Vung	0,05	Thanh Phong
12	Nhà văn hóa thôn Hai Huân	0,05	Thanh Phong
13	Nhà văn hóa thôn Vân Tiến	0,10	Cát Vân
14	Nhà văn hóa thôn Vân Phúc	0,06	Cát Vân
15	Xây dựng Khu vui chơi, chống đuối nước	0,79	Yên Lễ
16	Nhà văn hóa thôn Thăng Bình	0,24	TT Yên Cát
1.10	Công trình giáo dục	3,20	
1	Mở rộng Trường Tiểu học Khu trung tâm xã	0,10	Bãi Trành
2	Xây dựng trường mầm non Thôn Kè Xui	0,14	Thanh Sơn
3	Mở rộng Trường Mầm Non Trung tâm xã	0,30	Bình Lương
4	Mở rộng Trường Tiểu học	0,43	Xuân Hòa
5	Mở rộng Trường Trung học	0,25	Xuân Hòa
6	Mở rộng khuôn viên Trường Tiểu học khu chính	0,25	Thanh Xuân
7	Mở rộng Trường học cấp 2,3	1,00	Thanh Quân
8	Mở rộng Trường Mầm non	0,18	Yên Lễ

TT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
9	Mở rộng Trường Mầm non	0,55	Tân Bình
1.11	Công trình trụ sở	5,46	
1	Mở rộng Trạm Y tế xã	0,10	Cát Tân
2	Mở rộng Công sở UBND xã	0,20	Xuân Quý
3	Xây dựng Công sở UBND xã	0,60	Thanh Quân
4	Xây dựng Công sở UBND xã	2,00	Xuân Hòa
5	Xây dựng Công sở UBND xã	0,40	Thanh Phong
6	Mở rộng Công sở UBND xã	0,31	Yên Lễ
8	Xây dựng mới Trạm Thú Y huyện	0,08	TT Yên Cát
9	Xây dựng mới Đội Thi Hành An huyện	0,27	TT Yên Cát
10	Xây dựng Công sở UBND thị trấn	1,10	TT Yên Cát
11	Mở rộng Công sở UBND xã	0,40	Thanh Sơn
1.12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,55	
1	Làm đôi nghĩa địa	0,76	Xuân Hòa
2	Xây dựng nghĩa trang xã	0,15	Thanh Xuân
3	Mở rộng nghĩa địa Thôn Xuân Chính	0,40	Yên Lễ
4	Mở rộng nghĩa địa Khu phố 4	1,00	TT. Yên Cát
5	Xây dựng đài tượng niệm	0,10	Cát Vân
6	Xây dựng đài tượng niệm	0,10	Thượng Ninh
7	Xây dựng đài tượng niệm	0,04	Thanh Sơn
1.13	Đất tín ngưỡng	7,75	
1	Xây dựng Đền chín gian	5,70	Thanh Quân
2	Mở rộng Đền Thi	0,45	Yên Lễ
3	Chùa Yên cát	1,60	TT. Yên Cát
1.14	Công trình rác thải	2,00	
1	Bãi rác Xuân Bình	2,00	Xuân Bình
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	39,40	
1	Trụ sở làm việc của Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Bình Minh	0,04	TT. Yên Cát
2	Cửa hàng xăng dầu	0,05	Xuân Bình
3	Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp	0,22	Thanh Phong
4	Khu sản xuất dịch vụ thương mại tổng hợp	1,40	Bãi Trành
5	Trang trại cây ăn quả cam, bưởi, dinh lãg chất lượng cao	2,60	Cát Tân
6	Nhà máy sản xuất gạch không nung và gạch tuynel độ rỗng cao Yên Cát	8,00	Yên Lễ
7	Xây dựng Trang trại chăn nuôi heo nái theo công nghệ CP Thái Lan	17,00	Thanh Xuân
8	Nhà máy sản xuất, chế biến vật liệu gỗ công nghiệp và nội thất xuất khẩu	4,80	Xuân Hòa
9	Xây dựng Trang trại thôn Ná Cọ, xã Thanh Sơn	6,00	Thanh Sơn
10	Xây dựng Trang trại thôn Ná Cọ, xã Thanh Sơn	30,00	Thanh Sơn
11	Xây dựng Cây xăng thôn Vân Thương	0,06	Cát Vân
12	Xây dựng khu chế biến lâm sản thôn Vân Phúc	1,72	Cát Vân
13	Xây dựng Nhà máy may	1,27	Yên Lễ
14	Xây dựng Cơ sở sản xuất kinh doanh	0,35	Yên Lễ